

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2020

V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Hưng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu

2. Bà Lê Thị Sinh Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 142/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2019 về vụ kiện “ yêu cầu tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1982

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 19, phường D, thành phố B, tỉnh Thái Bình

Chỗ ở hiện nay: Tổ 16, phường D, thành phố B, tỉnh Thái Bình. Có đơn xin xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn D, sinh năm 1980

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Tổ 19, phường D, thành phố B, tỉnh Thái Bình. Có đơn xin xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 10 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Tôi Phạm Thị H và anh Phạm Văn D tự nguyện tìm hiểu yêu nhau và được gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật do thời điểm tổ chức lễ cưới anh D chưa

đủ tuổi đăng ký. Trong quá trình chung sống đã bất đồng quan điểm xảy ra mâu thuẫn do anh D mãi chơi, không quan tâm đến vợ con, bỏ bê công việc gia đình vợ chồng nhiều lần xô xát, chị H đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh D không thay đổi, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống từ năm 2018 đến nay bản thân chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh D không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về nuôi con chung: Chị H và anh Phạm Văn D có hai con chung là Phạm Thị Tú L, sinh ngày 16/11/2000. Con Phạm Thị Tú L đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết, con Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 14/9/2007 tôi có nguyện vọng anh D trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Thị Khánh L và tôi cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/01 tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh D không có tài sản chung, không có tài sản cho ai vay và không vay tài sản của ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai của anh Phạm Văn D đề ngày 10 tháng 02 năm 2020 trình bày: Anh D và chị H tự nguyện tìm hiểu tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc. Sau vợ chồng mâu thuẫn đến năm 2018 chị H bỏ ra ngoài sinh sống vợ chồng ly thân nay chị H đề nghị tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh thì anh cũng nhất trí.

Về nuôi con chung: Anh D và chị H có hai con chung là Phạm Thị Tú L, sinh ngày 16/11/2000. Con Phạm Thị Tú L đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Con thứ hai Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 14/9/2007 hiện đang học lớp 7 trường phổ thông cơ sở D thành phố B ly hôn anh D trực tiếp nuôi con không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con cùng anh D.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi D và cô H không có tài sản chung, không có tài sản cho ai vay và không vay tài sản của ai nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh D trình bày tại bản tự khai vì công việc anh xin vắng mặt tại quá trình tố tụng giải quyết tại tòa án và phiên tòa sơ thẩm.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố B, tỉnh Thái Bình cung cấp qua tra cứu các sổ đăng ký kết hôn từ tháng 01 năm 1999 đến tháng 10/2019 tại phường D không có tên trong sổ đăng ký kết hôn giữa chồng là Phạm Văn D sinh năm 1981 và vợ là Phạm Thị H sinh năm 1982. Quá trình chung sống tại địa phương anh D và chị H chung sống với gia đình bố mẹ anh D tại tổ 19, phường D nhưng nghe nói chị H đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ sống

không rõ lý do nay chị H yêu cầu tòa án không công nhận là vợ chồng với anh D đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh chị có hai con chung đề nghị tòa án xem xét điều kiện sống và nguyện vọng của các cháu giao con đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho các cháu.

Cháu Phạm Thị Khánh L có nguyện vọng được ở cùng bố là anh Phạm Văn D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 2 Điều 53; Điều 14; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình số cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị H và anh Phạm Văn D không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung đề nghị xử giao con Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 14/9/2007 cho anh Phạm Văn D trực tiếp nuôi dạy, anh D không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung: Không đặt ra giải quyết;

Về án phí: Chị H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Nguyên đơn chị Phạm Thị H, có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phạm Văn D có đề nghị xin xử vắng mặt vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 238 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

* Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn D tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn D chung sống được khoảng 17 năm thì chị H bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống. do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do anh D bỏ bê không quan tâm đến vợ con bản thân chị H và anh D không còn tình cảm với nhau. Nay chị H đề nghị tòa án giải quyết không công nhận quan hệ là vợ chồng với anh Phạm Văn D, căn cứ khoản 2 Điều 53; Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị H, xử không công nhận quan hệ là vợ chồng giữa chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn D.

[3] Về nuôi con chung: Về con chung chị H và anh D có hai con chung là Phạm Thị Tú L, sinh ngày 16/11/2000. Con Phạm Thị Tú L đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết, con Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 14/9/2007 hiện đang sống cùng anh D, nguyện vọng của cháu

Phạm Thị Khánh L được ở cùng bố chăm sóc và cháu được học ổn định anh D nguyện vọng nuôi con Linh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung vì vậy cần xử giao con Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 14/9/2007 cho anh Phạm Văn D trực tiếp nuôi dạy, anh D không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về chia tài sản: Chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn D không, không có tài sản cho ai vay và không vay tài sản của ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản .

[5] Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 53; Điều 14; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 273 BLTTDS;

Căn cứ Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ là vợ chồng giữa chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn D.

2. Về nuôi con chung: Xử giao con Phạm Thị Khánh L, sinh ngày 14/9/2007 cho anh Phạm Văn D trực tiếp chăm sóc nuôi dạy. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Phạm Văn D.

Chị Phạm Thị H có quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Chị H và anh D có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

3. Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng chị H đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009555 ngày 26 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, chị H đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị H và anh Phạm Văn D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Việt Hưng